

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**

**NỘI DUNG TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	8

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập doanh nghiệp** Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 09 năm 2017 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Chí Thành Bà Phạm Thị Việt Nga Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Trần Chí Liêm Ông Jun Kuroda Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Phan Minh Tiên	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Lê Chánh Đạo Bà Nguyễn Ngọc Diệp Ông Tomoyuki Kawata	Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Quốc Hưng Bà Nguyễn Phương Thảo Ông Trần Trung Kiên	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

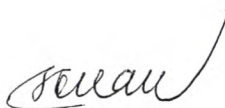
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2018	Tại ngày 31.12.2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.851.849.764.572</b>	<b>2.987.836.507.239</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>405.633.127.656</b>	<b>419.183.311.635</b>
111	Tiền		273.633.127.656	53.683.311.635
112	Các khoản tương đương tiền		132.000.000.000	365.500.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.048.000.000.000</b>	<b>805.500.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.048.000.000.000	805.500.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>727.650.842.967</b>	<b>1.161.768.508.380</b>
131	Phải thu khách hàng	<b>5</b>	630.583.586.809	717.739.160.468
132	Trả trước cho người bán		22.274.252.826	15.772.357.928
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	<b>6</b>	61.374.099.538	16.239.970.057
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	34.363.812.010	431.814.739.025
137	Dự phòng phải thu khó đòi	<b>8</b>	(20.944.908.216)	(19.797.719.098)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>647.758.722.424</b>	<b>583.730.974.911</b>
141	Hàng tồn kho		649.792.151.721	587.059.342.977
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.033.429.297)	(3.328.368.066)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.807.071.525</b>	<b>17.653.712.313</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10</b>	9.597.111.942	2.814.096.207
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9.300.646.236	7.679.352.910
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<b>11</b>	3.909.313.347	7.160.263.196
<b>200</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>1.180.086.074.441</b>	<b>1.239.539.429.458</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.942.228.818</b>	<b>51.986.957.800</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	<b>6</b>	2.942.228.818	51.986.957.800
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>442.084.731.706</b>	<b>454.084.914.097</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>12</b>	256.593.844.876	267.649.115.014
222	Nguyên giá		668.568.740.587	667.403.079.048
223	Khấu hao lũy kế		(411.974.895.711)	(399.753.964.034)
227	Tài sản cố định vô hình	<b>13</b>	185.490.886.830	186.435.799.083
228	Nguyên giá		210.503.725.477	210.442.791.877
229	Phân bổ lũy kế		(25.012.838.647)	(24.006.992.794)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>292.227.163</b>	<b>401.818.158</b>
231	Nguyên giá		1.249.521.792	1.671.878.867
232	Khấu hao lũy kế		(957.294.629)	(1.270.060.709)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>20.082.542.694</b>	<b>17.391.628.650</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.082.542.694	17.391.628.650
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>680.089.614.053</b>	<b>679.929.614.053</b>
251	Đầu tư vào công ty con		665.892.460.000	665.732.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.498.466.147)	(17.498.466.147)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.594.730.007</b>	<b>35.744.496.700</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	24.759.521.768	25.968.452.669
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>16</b>	9.835.208.239	9.776.044.031
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.031.935.839.013</b>	<b>4.227.375.936.697</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2018 VNĐ	Tại ngày 31.12.2017 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.342.047.176.209</b>	<b>1.397.897.373.498</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.289.598.275.842</b>	<b>1.344.651.927.458</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	278.856.772.083	381.025.726.936
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.811.601.063	10.577.917.817
	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	11.764.609.866	18.707.803.364
314	Phải trả người lao động		68.267.677.911	136.722.141.109
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.167.020.285	49.433.190.823
318	Doanh thu chưa thực hiện	19	13.733.821.270	9.218.195.665
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	75.881.219.269	208.049.690.196
320	Vay ngắn hạn	21	681.600.000.000	469.800.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	97.515.554.095	61.117.261.548
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>52.448.900.367</b>	<b>53.245.446.040</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	31.677.575.050	31.381.754.006
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	20.771.325.317	21.863.692.034
<b>400</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.689.888.662.804</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>2.689.888.662.804</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.235.263.646.512	1.077.345.255.193
421	Lợi nhuận chưa phân phối		140.385.358.292	437.893.650.006
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421a	lũy kế đến cuối năm trước		146.807.044.929	(24.456.194.565)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421b	năm nay		(6.421.686.637)	462.349.844.571
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.031.935.839.013</b>	<b>4.227.375.936.697</b>



Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

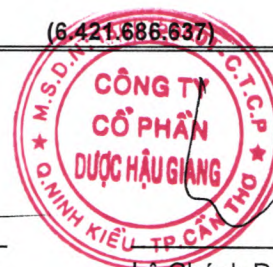
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.169.617.512.115	1.111.986.956.955
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(120.089.014.569)	(69.233.181.143)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>1.049.528.497.546</b>
11	Giá vốn hàng bán	28	(854.865.286.874)
20	Lợi nhuận gộp		194.663.210.672
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	20.220.186.857
22	Chi phí tài chính	30	(26.604.125.668)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(7.546.685.346)
25	Chi phí bán hàng	31	(141.579.128.131)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(52.865.336.859)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.165.193.129)</b>
31	Thu nhập khác	32	1.414.646.878
32	Chi phí khác	32	(763.526.341)
40	Lợi nhuận khác		651.120.537
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(5.514.072.592)</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(966.778.253)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		59.164.208
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(6.421.686.637)</b>

*Ngô Thị Hồng Đào*

Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Lê Chánh Đạo*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý I/2018 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.049.528	1.042.754	6.775	0,65%
Lợi nhuận trước thuế	(5.514)	(862)	(4.652)	539,32%
Lợi nhuận sau thuế	(6.422)	(646)	(5.776)	894,13%

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2018 của Công ty mẹ giảm 4,6 tỷ đồng so với quý 1/2017. Nguyên nhân chủ yếu do cơ cấu doanh thu hàng hóa (có tỷ suất lãi gộp thấp hơn) tăng so với cùng kỳ quý 1/2017.


Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.



Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	<b>(5.514.072.592)</b>	<b>(862.495.654)</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
02	Khấu hao tài sản cố định	11.185.179.635	12.743.955.920
03	Các khoản dự phòng	679.973.814	2.337.767.506
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213.746.346	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(20.009.787.755)	(14.586.961.827)
06	Chi phí lãi vay	7.546.685.346	4.659.359.294
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(5.898.275.206)</b>	<b>4.291.625.239</b>
09	Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	472.020.315.751	(41.755.789.739)
10	(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	(62.732.808.744)	57.986.067.184
11	(Giảm)/ Tăng các khoản phải trả	(354.909.912.253)	81.900.129.164
12	Tăng chi phí trả trước	(5.574.084.834)	(4.574.690.634)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.449.223.149)	(4.691.606.542)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.000.000.000)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	3.240.441.347
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(31.154.103.862)	(28.152.030.503)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10.698.092.297)</b>	<b>68.244.145.516</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.633.371.280)	(4.494.151.667)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	36.363.636	1.646.427.285
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(876.372.583.232)	(448.040.702.796)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	637.783.182.733	377.930.269.923
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(160.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.698.308.826	16.697.681.310
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(214.648.099.317)</b>	<b>(56.260.475.945)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	776.200.000.000	559.547.565.946
34	Tiền trả nợ gốc vay	(564.400.000.000)	(656.638.494.553)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>211.800.000.000</b>	<b>(97.090.928.607)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm</b>	<b>(13.546.191.614)</b>	<b>(85.107.259.036)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>419.183.311.635</b>	<b>310.837.861.290</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.992.365)	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm</b>	<b>405.633.127.656</b>	<b>225.730.602.254</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

*Ngô Thị Hồng Đào*

Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Le Chánh Đạo*  
Le Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 2.266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.286 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2018	31.12.2017
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	100%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (***)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2018	31.12.2017
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(\*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

(\*\*) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai. Đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%.

(\*\*\*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG. Thời điểm giải thể là ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

***Đầu tư vào các công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty con liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Bất động sản đầu tư**

Tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

### *Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**Các quỹ dự phòng**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2017: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 6 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

***Doanh thu bán hàng (tiếp theo)***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

***Doanh thu dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Giá vốn**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	17.314.291.092	20.202.849.000
Tiền gửi ngân hàng	254.528.779.355	33.480.462.635
Tiền đang chuyển	1.790.057.209	-
Các khoản tương đương tiền (*)	132.000.000.000	365.500.000.000
	<u>405.633.127.656</u>	<u>419.183.311.635</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.048.000.000.000	1.048.000.000.000	805.500.000.000	805.500.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	665.892.460.000	-	665.732.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(998.466.147)	3.787.450.000	(998.466.147)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>697.588.080.200</u>	<u>(17.498.466.147)</u>	<u>697.428.080.200</u>	<u>(17.498.466.147)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	22.150.000.000	21.990.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>665.892.460.000</u>	<u>665.732.460.000</u>

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36)	78.996.356.551	14.131.213.054
Phải thu từ các bên thứ ba	551.587.230.258	703.607.947.414
	<u>630.583.586.809</u>	<u>717.739.160.468</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36)	49.909.543.097	-
Phải thu cho vay khách hàng	11.464.556.441	16.239.970.057
	<u>61.374.099.538</u>	<u>16.239.970.057</u>

<b>Phải thu cho vay dài hạn</b>	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36)	-	48.536.959.865
Phải thu cho vay khách hàng	2.942.228.818	3.449.997.935
	<u>2.942.228.818</u>	<u>51.986.957.800</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chiết khấu thương mại trả trước	238.061.970	243.590.918
Lãi tiền gửi phải thu	13.109.893.349	20.834.778.056
Phải thu công ty con	-	395.463.956.053
Phải thu người lao động	12.501.196.002	7.196.606.074
Phải thu khác	8.514.660.689	8.075.807.924
	<u>34.363.812.010</u>	<u>431.814.739.025</u>

## 8 NỢ XẤU

	31.03.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	208.450.916.941	187.506.008.725	(20.944.908.216)

	31.12.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	182.026.229.054	162.228.509.956	(19.797.719.098)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	19.797.719.098	6.106.506.780
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.147.189.118	7.569.250.421
Dự phòng công ty con chuyển về		6.121.961.897
Giảm dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	20.944.908.216	19.797.719.098

## 9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	67.174.305.994	-	41.560.218.649	-
Nguyên liệu, vật liệu	147.505.404.225		158.745.757.363	(1.294.938.769)
Chi phí SXKD dở dang	8.849.881.800	-	12.834.843.947	-
Thành phẩm	103.976.756.079	(667.007.995)	87.638.780.601	(667.007.995)
Hàng hóa	322.285.803.623	(1.366.421.302)	286.279.742.417	(1.366.421.302)
	649.792.151.721	(2.033.429.297)	587.059.342.977	(3.328.368.066)

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	3.328.368.066	1.654.623.698
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	1.673.744.368
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.294.938.769)	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.033.429.297	3.328.368.066

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.418.617.461	39.409.097
Chi phí khác	5.178.494.481	2.774.687.110
	9.597.111.942	2.814.096.207

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

**Chi phí trả trước dài hạn**

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.626.954.621	10.713.316.530
Công cụ dụng cụ	8.962.685.807	9.705.821.685
Nâng cấp tài sản thuê	71.667.048	79.580.088
Chi phí khác	5.098.214.292	5.469.734.366
	24.759.521.768	25.968.452.669

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	25.968.452.669	16.425.962.516
Tăng	1.068.802.991	15.756.909.308
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.277.733.892)	(6.214.419.155)
Số dư cuối kỳ/năm	24.759.521.768	25.968.452.669

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	11.124.639	11.124.639
Thuế xuất nhập khẩu	1.536.214.509	(3.399.747.260)	2.632.582.461	769.049.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành		-	3.129.138.998	3.129.138.998
Thuế thu nhập cá nhân	5.608.366.368	(5.608.366.368)	-	-
Thuế đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-
	<u>7.160.263.196</u>	<u>(9.023.795.947)</u>	<u>5.772.846.098</u>	<u>3.909.313.347</u>
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.800.259.075	13.155.682.349	(14.824.824.487)	6.131.116.937
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.461.540	8.170.207.040	(8.173.668.580)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	10.904.082.749	966.778.253	(11.870.861.002)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.722.570.792	(9.540.045.090)	182.525.702
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.469.588.287	(18.621.060)	5.450.967.227
Các loại thuế khác	-	66.996.586	(66.996.586)	-
	<u>18.707.803.364</u>	<u>37.551.823.307</u>	<u>(44.495.016.805)</u>	<u>11.764.609.866</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	270.109.462.150	210.736.501.998	117.816.877.013	68.740.237.887	667.403.079.048
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	-	-	881.523.636	-	881.523.636
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14)	422.357.075	-	-	-	422.357.075
Thanh lý	-	-	(138.219.172)	-	(138.219.172)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>270.531.819.225</u>	<u>210.736.501.998</u>	<u>118.560.181.477</u>	<u>68.740.237.887</u>	<u>668.568.740.587</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	125.704.028.040	132.091.881.780	87.125.513.206	54.832.541.008	399.753.964.034
Khấu hao trong kỳ/ năm	5.007.408.785	3.824.318.227	2.056.770.755	1.143.104.712	12.031.602.479
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14)	327.548.370	-	-	-	327.548.370
Thanh lý	-	-	(138.219.172)	-	(138.219.172)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>131.038.985.195</u>	<u>135.916.200.007</u>	<u>89.044.064.789</u>	<u>55.975.645.720</u>	<u>411.974.895.711</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	<u>144.405.434.110</u>	<u>78.644.620.218</u>	<u>30.691.363.807</u>	<u>13.907.696.879</u>	<u>267.649.115.014</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>139.492.834.030</u>	<u>74.820.301.991</u>	<u>29.516.116.688</u>	<u>12.764.592.167</u>	<u>256.593.844.876</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 184.312 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.368 triệu đồng Việt Nam). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 6.450 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.450 triệu đồng)



## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	92.414.349.361	102.821.579.711	15.206.862.805	210.442.791.877
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	-	-	60.933.600	60.933.600
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	92.414.349.361	102.821.579.711	15.267.796.405	210.503.725.477
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	14.814.607.855	9.192.384.939	24.006.992.794
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	525.940.854	479.904.999	1.005.845.853
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	-	15.340.548.709	9.672.289.938	25.012.838.647
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	92.414.349.361	88.006.971.856	6.014.477.866	186.435.799.083
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	92.414.349.361	87.481.031.002	5.595.506.467	185.490.886.830

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam

## 14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.671.878.867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(422.357.075)
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	1.249.521.792
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.270.060.709
Khấu hao trong kỳ/ năm	14.782.290
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(327.548.370)
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	957.294.629
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	401.818.158
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	292.227.163

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 367.140.705 đồng Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	17.401.769.760	16.658.486.842
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	1.686.262.633	71.643.034
Bản quyền phần mềm Microsoft	362.548.800	-
Trang thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ cho xe tải	-	33.550.000
Cải tạo phòng ban	8.012.727	4.000.000
	<u>20.082.542.694</u>	<u>17.391.628.650</u>

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:**

	<b>Kỳ tài chính</b>	<b>Năm tài chính</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	17.391.628.650	6.903.601.956
Mua sắm	3.633.371.280	39.320.643.649
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(881.523.636)	(13.880.428.662)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13)	(60.933.600)	(2.264.085.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(2.132.259.411)
Thanh lý	-	(10.555.843.882)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.082.542.694</u>	<u>17.391.628.650</u>

**16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	49.176.041.197	48.880.220.153
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.835.208.239</u>	<u>9.776.044.031</u>

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Giá trị VNĐ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VNĐ</b>	<b>Giá trị VNĐ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	274.029.774.782	274.029.774.782	246.870.234.719	246.870.234.719
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	4.826.997.301	4.826.997.301	134.155.492.217	134.155.492.217
	<u>278.856.772.083</u>	<u>278.856.772.083</u>	<u>381.025.726.936</u>	<u>381.025.726.936</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	49.260.101.266	35.135.876.027
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	32.904.657.423	33.450.431.047
Nomura Trading Co.,Ltd	33.580.771.000	25.762.165.250

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hội thảo	3.625.559.994	-
Lãi vay phải trả	550.312.058	452.849.861
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	15.801.183.022	6.660.719.815
Chi phí nghiên cứu thị trường	10.160.108.132	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	6.624.234.905	8.261.692.934
Các chi phí phải trả khác	17.405.622.174	23.628.657.734
	<u>54.167.020.285</u>	<u>49.433.190.823</u>

**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2)	13.733.821.270	9.218.195.665

**20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	518.062.604	497.197.623
Cổ tức phải trả	65.373.035.500	196.119.106.500
Phải trả công ty con	4.432.681.911	4.432.681.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.557.439.254	7.000.704.162
	<u>75.881.219.269</u>	<u>208.049.690.196</u>

**21 VAY NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	681.600.000.000	681.600.000.000	469.800.000.000	469.800.000.000
	<u>681.600.000.000</u>	<u>681.600.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>

**21 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2018 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.03.2018 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	469.800.000.000	776.200.000.000	(564.400.000.000)	681.600.000.000
	<u>469.800.000.000</u>	<u>776.200.000.000</u>	<u>(564.400.000.000)</u>	<u>681.600.000.000</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23% đến 0,42% một tháng (năm 2017: từ 0,32% đến 0,42% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	33.126.810.874	7.704.745.368	20.285.705.306	61.117.261.548
Trích quỹ trong kỳ/năm	61.795.178.258	6.000.000.000	-	67.795.178.258
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(774.684.270)	(774.684.270)
Chuyển quỹ cho công ty con	(6.510.756.170)	-	-	(6.510.756.170)
Sử dụng quỹ	(22.466.945.271)	(1.644.500.000)	-	(24.111.445.271)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>65.944.287.691</u>	<u>12.060.245.368</u>	<u>19.511.021.036</u>	<u>97.515.554.095</u>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	4.757.709.643	26.624.044.363	31.381.754.006
Trích quỹ trong kỳ/năm	425.498.982	402.224.483	827.723.465
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(531.902.421)	(531.902.421)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.183.208.625</u>	<u>26.494.366.425</u>	<u>31.677.575.050</u>

**24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	-	21.863.692.034	21.863.692.034
Số trích trong kỳ/năm	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(1.092.366.717)	(1.092.366.717)
Số chi trong kỳ/năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	20.771.325.317	20.771.325.317



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN26

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2017	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	230.865.437.769	2.313.706.270.423
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.243.994.817.903	1.243.994.817.903
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	308.744.080.539	(308.744.080.539)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.212.171.380)	(85.212.171.380)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(11.070.021.247)	(11.070.021.247)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>-</b>	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>437.893.650.006</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	(6.421.686.637)	(6.421.686.637)
Cổ tức	-	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>-</b>	<b>1.235.263.646.512</b>	<b>140.385.358.292</b>	<b>2.689.888.662.804</b>

**25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****Vốn điều lệ**

	31.03.2018		31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ/năm	-	-	43.581.741	435.817.410.000
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi bằng tiền mặt 2 đợt với tỷ lệ 10% và 15% mệnh giá tương ứng số tiền là 326.865.177.500 đồng.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	689.567	399.506
Euro (EUR)	556	559

## 27 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	138.054.135.221	209.763.269.585
Doanh thu bán hàng hóa	1.016.894.045.990	895.223.183.083
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	14.669.330.904	7.000.504.287
	<u>1.169.617.512.115</u>	<u>1.111.986.956.955</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	117.314.780.650	67.083.197.471
Hàng bán bị trả lại	2.774.233.919	2.149.983.672
	<u>120.089.014.569</u>	<u>69.233.181.143</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.049.528.497.546</u>	<u>1.042.753.775.812</u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	128.317.961.338	193.782.813.385
Doanh thu bán hàng hóa	906.541.205.304	841.970.458.140
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	14.669.330.904	7.000.504.287

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.205.838.705	104.809.316.884
Giá vốn của hàng hóa đã bán	761.094.337.720	723.310.305.081
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	565.110.449	18.750.336
	<u>854.865.286.874</u>	<u>828.138.372.301</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	19.333.803.179	13.613.898.953
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.985.200	27.985.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.762.738	1.173.921.271
Lãi cho vay công ty con	611.635.740	400.172.847
	<u>20.220.186.857</u>	<u>15.215.978.271</u>



**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	7.546.685.346	4.659.359.294
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.167.576.242	1.381.437.612
Chiết khấu thanh toán	17.816.781.007	13.769.506.960
Các chi phí tài chính khác	73.083.073	43.724.899
	<u>26.604.125.668</u>	<u>19.854.028.765</u>

**31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**Chi phí bán hàng**

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	75.013.033.756	63.882.180.267
Chi phí quảng cáo	25.848.048.754	31.655.790.183

**Chí phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chủ yếu trong chí phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	39.316.435.314	54.499.907.532

**32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

**Thu nhập khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	36.363.636	544.904.827
Thu nhập khác	1.378.283.242	1.119.262.418
	<u>1.414.646.878</u>	<u>1.664.167.245</u>

**Chi phí khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí khác	763.526.341	339.230.896
	<u>763.526.341</u>	<u>339.230.896</u>



## 33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	838.509.725.214	773.655.435.844
Chi phí nhân công	135.543.179.270	141.496.927.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.052.029.211	12.606.138.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.193.435.217	28.896.276.394
Chi phí bằng tiền khác	46.303.333.903	58.475.507.711
	<u>1.063.601.702.815</u>	<u>1.015.130.286.298</u>

## 34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.514.072.592)	(862.495.654)
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	(1.102.814.517)	(172.499.131)
Điều chỉnh:		
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.108.411.558	-
Chi phí không được khấu trừ	966.778.253	86.149.230
Thiếu thuế các năm trước	-	-
Thu nhập không chịu thuế	(5.597.040)	(5.597.040)
Ảnh hưởng thuế theo tỷ suất ấn định năm 2016	-	-
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(59.164.208)	(124.586.082)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>907.614.046</u>	<u>(216.533.023)</u>

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	966.778.253	(91.946.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(59.164.208)	(124.586.082)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>907.614.045</u>	<u>(216.533.023)</u>

**35 CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Trong vòng 1 năm	1.355.507.096	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	114.376.215.098	115.731.722.192
	<u>137.419.835.706</u>	<u>142.841.864.082</u>

**b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>31.03.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	14.379.821.147	15.055.633.763
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	2.533.641.168	4.951.768.060
	<u>16.913.462.315</u>	<u>20.007.401.823</u>

**36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông lớn

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước "SCIC", sở hữu 43,31%, vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.03.2018</u>	<u>31.03.2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	183.541.022	135.370.373
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	372.418.366
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	16.135.325.619	17.989.474.656
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	155.719.582.755	179.975.884.992
	<u>172.038.449.396</u>	<u>198.473.148.387</u>



## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
<b>Bán tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	2.921.004.997
	-	2.921.004.997
<b>Kỳ tài chính kết thúc ngày</b>		
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	10.932.029.742	7.686.043.494
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	1.771.334.545
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	437.669.886.011	379.138.138.172
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	395.546.000	401.750.000
	448.997.461.753	388.997.266.211
<b>Thu nhập lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	355.246.388	257.846.749
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	256.389.352	142.326.098
	611.635.740	400.172.847

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
<b>Cho vay công ty con trong kỳ/năm</b>		
<b>Cho vay đầu tư dự án công ty con trong kỳ/năm</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.372.583.232	7.828.390.957
	1.372.583.232	7.828.390.957

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.255.972.268	5.686.229.417

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	2.538.000	1.440.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	-
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	11.821.477.970	14.129.773.054
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	67.172.340.581	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	-
Công ty TNHH Fuji Medic	-	-
	78.996.356.551	14.131.213.054

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	21.489.832.060	20.117.248.828
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	28.419.711.037	28.419.711.037
	<u>49.909.543.097</u>	<u>48.536.959.865</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31.03.2018 VNĐ</b>	<b>31.12.2017 VNĐ</b>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	380.774.950.615
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	14.500.219.236
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	188.786.202
	<u>-</u>	<u>395.463.956.053</u>
	<b>31.03.2018 VNĐ</b>	<b>31.12.2017 VNĐ</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	4.653.961.701	4.681.937.834
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	16.325.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	129.452.729.383
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	173.035.600	4.500.000
	<u>4.826.997.301</u>	<u>134.155.492.217</u>

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	225.713.569.577	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	881.523.636	486.007.731
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	60.933.600	2.264.085.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	-	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	94.808.705	25.384.704.062
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	-	1.640.441.347

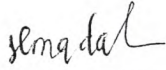
(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	776.200.000.000	559.547.565.946

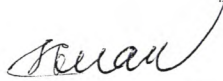
37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	564.400.000.000	656.638.494.553




Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018